

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 23 /2021/DS-PT

Ngày 05/3/2021

V/v “*Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

**- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Lê Quốc Thành.

*Các Thẩm phán:* Bà Lê Thu Hương.

Bà Lê Thị Thủy.

**- *Thư ký phiên toà:*** Bà Hoàng Thị Phi - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá.

**- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà:***

Bà Lữ Thị Phương Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2021/TLPT-DS ngày 04/01/2021 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 20/2020/DS - ST ngày 26/11/2020 của Toà án nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 14/2021/QĐ-PT ngày 18/02/2021, giữa các đương sự:

**\* *Nguyên đơn:*** Ông Lê Trọng T - Sinh năm 1966 (Vắng mặt).

Bà Lê Thị O - Sinh năm 1971 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Phố N, xã N, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông Lê Trọng T - bà Lê Thị O (Văn bản ủy quyền ngày 28/7/2020. Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, ông Bùi Khắc Toàn - Luật sư, công ty luật TNHH 4.1 và cộng sự, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

**\* *Bị đơn:*** Ông Trịnh Xuân T1 - Sinh năm 1966.

Địa chỉ: Thôn Y, xã V, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa (Có mặt).

**\* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

Bà Nguyễn Thị P - Sinh năm 1969 (Vợ ông Trịnh Xuân T1).

Địa chỉ: Thôn Y, xã V, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa (Vắng mặt).

*\*Người làm chứng:*

1. Ông Phạm Duy T2 - SN 1972. Địa chỉ: Thôn 4 P, xã N, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa (Có mặt).

2. Anh Hà Anh S - SN 1981. Địa chỉ: Thôn 1, xã X, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa (Có mặt).

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*\* Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị O, trình bày:*

Ngày 29/7/2017 ông Trịnh Xuân T1 ở Thôn Y, xã V, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa có vay của vợ chồng bà số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Thời hạn trả nợ là ngày 29/8/2017 (Một tháng) phải trả cả gốc và lãi. Khi vay hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất 2%/1 tháng nhưng không ghi lãi trong giấy vay tiền. Đến hạn ông T1 không trả được tiền gốc và tiền lãi. Vợ chồng bà đã gặp ông T1 nhiều lần yêu cầu trả tiền, nhưng ông T1 khất lần không trả. Đến nay ông T1 vẫn chưa trả tiền gốc và tiền lãi cho vợ chồng bà. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T1 trả tiền gốc và tiền lãi phát sinh cho vợ chồng bà cụ thể như sau:

- Số tiền gốc là: 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).
- Tiền lãi phát sinh tính từ ngày 29/7/2017 đến nay với lãi xuất là 1,5%/1 tháng/1 triệu đồng.

*\* Tại bản tự khai ngày 14/8/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Trịnh Xuân T1 trình bày:*

Ngày 29/7/2017 ông vay của ông T, bà O là 200.000.000đ, bà Nguyễn Thị P (Vợ ông) không biết khoản vay này, nên ông đề nghị không đưa bà Nguyễn Thị P vào tham gia giải quyết vụ án với tư cách là bị đơn. Về khoản tiền vay, ông hoàn toàn thống nhất với ý kiến của bà O về số tiền gốc là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng); Thời hạn vay là 01 tháng, khi vay không có lãi xuất. Nay bà O yêu cầu trả lãi, ông không đồng ý. Về tiền gốc ông đã trả và gặt nợ cho bà O các khoản cụ thể:

- Chuyển cho ông T 01 máy ép thức ăn chăn nuôi trị giá: 48.000.000đ.
- Giao cho bà O 120 kg hạt sen khô trị giá là 8.400.000đ.
- Chuyển khoản cho bà O, ông T số tiền là 36.000.000đ.

Tổng cộng đã trả cho bà O, ông T số tiền là: 92.400.000đ.

Nay ông chỉ còn nợ ông T, bà O số tiền là 107.600.000đ (Một trăm lẻ bảy triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Hiện tại do chăn nuôi thua lỗ nên kinh tế gia đình đang gặp nhiều khó khăn, về tiền gốc ông đề nghị bà O rút đơn khởi kiện, ông sẽ trả 1 lần toàn bộ số tiền còn lại, nếu bà O không rút đơn ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, Bà O thống nhất khi viết giấy vay tiền, trong giấy vay nợ chỉ ghi tên ông T1 nhưng thực tế bà P có gọi điện thoại hỏi vay tiền trước khi ông T1 viết giấy vay, do đó bà O không đồng ý như ý kiến của ông T1, bà đề nghị Tòa án đưa bà Nguyễn Thị P vào tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn.

Về lãi xuất: Bà O không thống nhất việc ông T1 cho rằng vay không có lãi, vì khi vay hai bên thỏa thuận bằng lời nói với nhau là ông T1 vay tiền với lãi xuất 2%/1 tháng/1 triệu đồng.

Về các khoản tiền ông T1 trình bày đã thanh toán là không đúng vì: Ông T1 chuyển tiền vào tài khoản của ông T (chồng bà O) 03 lần tiền cụ thể là:

- Lần 1 chuyển tiền ngày 31/10/2017 số tiền là 11.000.000đ để trả khoản tiền hàng ngày 22/10/2017, ông T1 bà P đã mua Ngô và cám của bà với số tiền 34.860.000đ. Đã trả được 23.860.000đ, còn nợ lại 11.000.000đ.

- Lần 2 chuyển ngày 11/12/2017 số tiền 10.000.000đ để trả khoản tiền hàng ngày 30/11/2017 ông T1, bà P mua Ngô và cám của bà với số tiền 39.140.000đ. Đã trả được 14.140.000đ, còn nợ lại 25.000.000đ.

- Lần 3 chuyển ngày 26/02/2018 số tiền 15.000.000đ, để trả khoản tiền hàng ngày 30/11/2017.

Tổng cả 3 lần ông T1 chuyển tiền là 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng). Số tiền này ông T1 chuyển để trả tiền nợ tiền hàng cho vợ chồng bà như đã trình bày; Bà O khẳng định số tiền ông T1 chuyển vào tài khoản cho ông T là để trả nợ tiền mua hàng còn thiếu.

Việc vợ chồng bà O mua lại máy ép thức ăn gia súc là trước đó vào ngày 13/5/2017 vợ chồng ông T1 có mua hàng của gia đình bà là ngô và sắn trị giá 30.990.000đ, do ông T1 không trả tiền hàng nên ông T và ông T1 đã thống nhất ông T1 trả nợ số tiền 30.990.000đ cho vợ chồng bà O bằng việc giao cho ông T chiếc máy ép thức ăn trên với giá là 30.990.000đ vào ngày 20/5/2017 (Tương đương với tiền hàng chưa trả ngày 13/5/2017). Tại thời điểm giao máy ông T1 chưa vay khoản tiền 200.000.000đ của vợ chồng bà.

Đối với việc trả tiền bằng hạt sen khô ông T1 trình bày không đúng vì: Bà P có chở 3 bao hạt sen khô sang nhờ bà bán hộ, khi nhập cho Anh S thì Anh S phát hiện hạt sen đã hỏng nên không mua, bà đã báo ngay cho bà P sự việc này và nói với bà P sang để nhận lại số hạt sen mang về nhưng bà P không sang, hiện nay số hạt sen vẫn đang để tại nHà Anh S. Bà chỉ được bà P nhờ bán hạt sen, nhưng không bán được, việc bà P nhờ bà bán hạt sen không liên quan đến việc thanh toán khoản tiền ông T1 vay của vợ chồng bà.

Bà O khẳng định, các khoản tiền ông T1 trình bày trên không phải là tiền trả cho khoản vay 200.000.000đ ông T1 vay ngày 29/7/2017. Bà cũng không đồng ý phương án trả nợ của ông T1 và vẫn giữ nguyên yêu cầu trả nợ như đơn khởi kiện.

*\* Người làm chứng và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phạm Duy T2 trình bày:

- Ngày 13/5/2017 ông được bà O nhờ đi giao hàng sắn, ngô cho gia đình ông T1, sau khi giao hàng trị giá 30.990.000đ, ông T1 đã nợ lại chưa thanh toán.

- Ngày 22/10/2017 ông được bà O nhờ đi giao hàng sắn, ngô cho gia đình ông T1, sau khi giao hàng trị giá 34.860.000đ, ông T1 đã trả số tiền 23.860.000đ, ông T1 còn nợ lại 11.000.000đ,

- Ngày 30/11/2017 ông được bà O nhờ đi giao hàng sắn, ngô cho gia đình ông T1, bà P. Sau khi giao hàng trị giá 39.140.000đ, ông T1 thanh Toán số tiền 14.140.000đ, ông T1 còn nợ lại số tiền 25.000.000đ.

2. *Anh Hà Anh S trình bày:* Anh làm nghề kinh dO, trong đó anh có thu mua hạt sen khô, tháng 8 năm 2019, bà O có bán cho anh một số hạt sen khô, quá trình nhập hàng cho khách, anh phát hiện có 3 bì hạt sen khô bị hư hỏng không thể bán được nên anh đã yêu cầu bà O đến để nhận lại, bà O đến và nói đây là hạt sen do bà P gửi bán, không phải là hàng của bà O, bà O cũng đã điện báo cho bà P.

3. *Bà Nguyễn Thị P trình bày:* Bà được ông T1 nhờ lai 03 bao hạt sen khô sang nhờ bà O bán hộ, trị giá hạt sen là 8.400.000đ; Sau một thời gian ông T1 có nhờ bà chuyển khoản để trả tiền cho ông T, bà O số tiền khoảng 40.000.000đ, hiện ông T1 còn giữ được một giấy chuyển tiền là 11.000.000đ; Ngoài ra bà P còn biết ông T1 giao cho ông T một máy ép thức ăn chăn nuôi trị giá 48.000.000đ. Việc ông T1 vay tiền của gia đình bà O cụ thể như thế nào bà không biết, không được sử dụng số tiền đó nên bà đề nghị Tòa án không đưa bà vào tham gia giải quyết vụ án với tư cách là bị đơn.

\* *Tại phiên tòa sơ thẩm, bà O và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà yêu cầu:* Đưa bà Nguyễn Thị P vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là bị đơn. Không chấp nhận trình bày của ông T1 về việc ông đã trả một phần tiền cho vợ chồng bà O. Yêu cầu ông T1 phải trả ngay số tiền gốc còn nợ là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) và tiền lãi như sau:

+ Lãi trên nợ gốc trong hạn hợp đồng là  $200.000.000đ \times 01 \text{ tháng} \times 2\% / 1.000.000đ/\text{tháng} = 4.000.000đ$ .

+ Lãi chậm trả  $200.000.000đ \times 2\% \times 01 \text{ tháng} \times 0.83 \times 39 \text{ tháng} = 10.790.000đ$

+ Lãi trên nợ gốc quá hạn (Lãi quá hạn) là:  $200.000.000đ \times 2\% \times 40 \text{ tháng} = 160.000.000đ$ .

Tổng nợ gốc + Lãi trên nợ gốc trong hạn + Lãi chậm trả + Lãi trên nợ gốc quá hạn = 374.790.000đ (Ba trăm bảy mươi triệu, bảy trăm chín mươi nghìn đồng).

Tại bản án dân sự số 20/2020/DS-ST ngày 26/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa đã căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Các Điều 357; Điều 463; khoản 4 Điều 466; khoản 2 Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự; Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị O, ông Lê Trọng T. Buộc ông Trịnh Xuân T1 phải trả cho bà Lê Thị O, ông Lê Trọng T số tiền nợ gốc là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) và số tiền lãi phát sinh là 64.777.000đ (Sáu mươi tư triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng). Tổng số tiền gốc và lãi ông T1 phải trả cho vợ chồng bà O, ông T là: 264.777.000đ (Hai trăm sáu mươi tư triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng).

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/12/2020, bị đơn ông Trịnh Xuân T1 có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giải quyết, chấp nhận việc ông đã trả cho gia đình ông T, bà O số tiền 92.400.000đ. Ông chỉ còn nợ là 107.600.000đ.

Ngày 09/12/2020, nguyên đơn bà Lê Thị O kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng, đưa bà P (Vợ ông T1) vào tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*\* Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có quan điểm gửi Tòa án cụ thể:*

Đề nghị bác toàn bộ các khoản: Tiền máy ép thức ăn gia súc, tiền bán hạt sen, tiền bán thức ăn chăn nuôi chuyển bằng tài khoản ngân hàng mà phía bị đơn đưa ra để yêu cầu Tòa án công nhận để khấu trừ tiền vay. Từ đó khẳng định kháng cáo của ông T1 cho rằng đã trả nợ một phần là 92.400.000đ là không có cơ sở pháp lý cũng như cơ sở thực tiễn. Đề nghị chấp nhận khoản vay có thỏa thuận lãi và buộc vợ chồng ông T1, bà P phải đồng trách nhiệm thanh toán một lần số tiền gốc 200.000.000đ và các khoản lãi phát sinh cho vợ chồng ông T, bà O.

*\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án:* Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm thấy rằng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự (BLTTDS) trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX), các đương sự cũng đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS về phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308 của BLTTDS, đề nghị HĐXX quyết định theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của ông Trịnh Xuân T1 về việc trả một phần tiền gốc, không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị O về việc đưa bà Nguyễn Thị P vào tham gia tố tụng với tư cách là đồng bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 20/2020/DS-ST ngày 26/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lộc về nội dung buộc ông Trịnh Xuân T1 phải trả cho bà Lê Thị O số tiền gốc 200.000.000đ và lãi xuất theo quy định là 64.777.00đ. Sửa bản án sơ thẩm về phần án phí, cụ thể: Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị O đối với số tiền lãi buộc ông T1 phải trả cho bà là 110.013.000đ. Buộc bà O phải chịu án phí đối với khoản tiền lãi không được chấp nhận. Xác định tư cách tham gia tố tụng của bà Nguyễn Thị P là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] *Xét về quan hệ pháp luật:* Ông Lê Trọng T và bà Lê Thị O có cho ông Trịnh Xuân T1 vay số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) vào ngày 29/7/2017. Thời hạn trả nợ cả gốc và lãi là ngày 29/8/2017, khi vay không ghi lãi suất trong giấy vay tiền nhưng hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất 2%/1 tháng. Đến hạn ông T1 không trả được tiền gốc và tiền lãi. Vợ chồng bà O, ông T đã yêu cầu ông T1 trả tiền nhiều lần nhưng ông T1 khất lần không trả và cho rằng ông đã trả cho gia đình ông T, bà O số tiền 92.400.000đ, ông chỉ còn nợ là 107.600.000đ. Không đồng ý với ông T1, bà O, ông T khởi kiện ra Tòa án yêu cầu ông T1 trả số tiền đã cho vay và lãi. Đây là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] *Về tính hợp pháp của kháng cáo:* Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04 và 09/12/2020 cả bị đơn, nguyên đơn đều nộp đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định. Kháng cáo của ông T1, bà O được làm trong thời hạn luật định nên đủ căn cứ để xem xét giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[3]. *Xét nội dung vụ án và kháng cáo của các đương sự:*

[3.1]. *Về số tiền gốc vay theo giấy vay nợ:* Ngày 29/7/2017 ông Trịnh Xuân T1 có vay của gia đình bà O, ông T số tiền 200.000.000đ và hẹn đến ngày 29/8/2017 sẽ trả theo giấy vay tiền ông T1 viết. Hai bên đều thống nhất đối với số tiền nợ này. Quá trình giải quyết vụ án, ông Trịnh Xuân T1 nại rằng ông đã trả nợ được cho gia đình bà O số tiền gốc 92.400.000đ, ông chỉ còn nợ lại tiền gốc là 107.600.000đ. Tuy nhiên các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện các lần ông T1 trả nợ của cho gia đình bà O là tiền hàng ông T1 mua thức ăn gia súc còn nợ giữa 2 gia đình theo sổ ghi nợ của bà O. Máy ép thức ăn gia súc là ông T1 trừ vào khoản nợ khác trước khi vay số tiền 200.000.000đ vào tháng 7/2017 nêu trên. Như vậy bản án sơ thẩm đã nhận định ông Trịnh Xuân T1 nợ gia đình bà Lê Thị O số tiền 200.000.000đ tiền gốc là có căn cứ.

[3.2]. *Về số tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn:* Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bà Lê Thị O yêu cầu ông Trịnh Xuân T1 phải trả cho gia đình bà số tiền lãi là 2%/1 tháng trên số tiền gốc. Mặc dù trong đơn khởi kiện và các bản tự khai bà O không tính số tiền lãi cụ thể, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm bà O vẫn yêu cầu ông T1 trả tiền lãi là 2%/1 tháng và số tiền cụ thể bà yêu cầu là 174.790.000đ.

Xét thấy trong giấy vay nợ giữa bà O và ông T1 không thỏa thuận về lãi suất. Bà O nại hai bên thỏa thuận miệng về lãi suất và yêu cầu Tòa án buộc ông T1 phải trả cho bà số tiền lãi trong hạn, lãi chậm trả và lãi quá hạn trên số tiền gốc 200.000.000đ là 174.790.000đ. Tuy nhiên ông T1 không thừa nhận có thỏa thuận miệng về lãi suất, do đó lời nại của bà O không có cơ sở xem xét. Bản án sơ thẩm căn cứ vào khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự để buộc ông T1 phải chịu lãi suất theo quy định của pháp luật đối với khoản tiền vay 200.000.000đ

bằng 64.777.000đ là đúng quy định của pháp luật. Như vậy yêu cầu về lãi suất của bà O không được chấp nhận một phần, nhưng bản án sơ thẩm không áp dụng khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí để buộc bà O phải chịu án phí đối với phần yêu cầu lãi không được Tòa án chấp nhận là chưa chính xác.

[3.3]. *Về nội dung kháng cáo của bà O đề nghị đưa bà Nguyễn Thị P (vợ ông T1) vào tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn.* Xét thấy khi viết giấy vay tiền, ông T1 chỉ ghi mình tên ông, không có tên của vợ, hơn nữa quá trình giải quyết vụ án bà P nại đây là khoản tiền vay riêng của ông T1, bà không biết. Tuy nhiên hiện bà P và ông T1 đang là vợ chồng, do đó việc ông T1 vay tiền trong thời kỳ hôn nhân thì bà P phải có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đối với số tiền vay này. Do đó cấp phúc thẩm cần xác định bà Nguyễn Thị P là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[4]. Từ những phân tích và nhận định trên, HĐXX nhận thấy kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị O và kháng cáo của bị đơn ông Trịnh Xuân T1 không có căn cứ để chấp nhận. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 20/2020/DS-ST ngày 26/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lộc về phần quyết định buộc ông Trịnh Xuân T1 phải trả cho bà Lê Thị O số tiền gốc là 200.000.000đ và lãi suất theo quy định là 64.777.00đ. Sửa bản án sơ thẩm về phần án phí, cụ thể: Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị O buộc ông T1 phải trả cho bà tổng số tiền lãi là 174.790.000đ - 64.777.000đ (Lãi được chấp nhận) = 110.013.000đ (Lãi không được chấp nhận). Buộc bà O phải chịu án phí đối với khoản tiền lãi không được chấp nhận. Xác định tư cách tham gia tố tụng của bà Nguyễn Thị P là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[5]. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Ông Trịnh Xuân T1 phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Bà Lê Thị O phải chịu án phí đối với phần yêu cầu tính lãi không được chấp nhận.

[6]. *Về án phí phúc thẩm:* Các đương sự không phải nộp do cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm.

[7]. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Khoản 1, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 463, Điều 466; Điều 468 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Trịnh Xuân T1 và bà Lê Thị O. Sửa một phần Bản án số 20/2020/DS-ST ngày 26/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa như sau:

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Lê Thị O. Buộc ông Trịnh Xuân T1 phải trả cho bà Lê Thị O, ông Lê Trọng T số tiền nợ gốc là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) và số tiền lãi theo quy định của pháp luật là 64.777.000đ (Sáu tư triệu, bảy trăm bảy bảy nghìn đồng). Tổng số cả tiền gốc và lãi ông T1 phải trả là: 264.777.000đ (Hai trăm sáu tư triệu, bảy trăm bảy bảy nghìn đồng). Không chấp nhận phần yêu cầu tính lãi của bà Lê Thị O với số tiền 110.013.000đ (Một trăm, mười triệu, không trăm, mười ba nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông T, bà O có đơn yêu cầu và được Cơ quan Thi hành án ra quyết định thi hành án, nếu ông T1 không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì hàng tháng phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

*Án phí dân sự sơ thẩm:* Ông Trịnh Xuân T1 phải chịu 13.238.850đ (Mười ba triệu, hai trăm ba tám nghìn tám trăm năm mươi đồng). Bà Lê Thị O phải chịu 5.500.000đ (Năm triệu, năm trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.000.000đ (Năm triệu đồng) bà O đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/000 4715 ngày 24/7/2020, tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Bà O còn phải nộp tiếp 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng).

*Án phí dân sự phúc thẩm:* Bà Lê Thị O và ông Trịnh Xuân T1 không phải nộp. Trả lại cho bà O số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm bà đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2018/0004792 ngày 09/12/2020. Trả lại cho ông T1 số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm bà đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2018/0004793 ngày 09/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND, VKSND cấp cao Hà nội;
- TAND, VKSND H. Vĩnh Lộc;
- Chi cục THADS H. Vĩnh Lộc;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Lê Quốc Thành**